

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 277/2024/DS-PT
Ngày: 21-5 -2024
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Tâm

Bà Nguyễn Thanh Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 05 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 448/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 137/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Quốc T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Võ Trọng K - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm ;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Trương Trung V, sinh năm 2000.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trương Diệp Thúy V1, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Đào Thị Thùy T1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn Ông Lê Quốc T trình bày:

Ngày 24/01/2022, ông T có cho bà Lê Thị Ngọc D và anh Trương Trung V vay số tiền 1.470.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, trả lãi mỗi tháng 03 lần vào các ngày 10, ngày 20, ngày 30 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay là 06 tháng; mục đích vay: Bà D nói với ông T là vay số tiền để bà lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ra vì đang thế chấp tại ngân hàng, sau khi nhận lại giấy chứng nhận sẽ chuyển nhượng cho ông T 1000 m². Hai bên có lập hợp đồng vay tiền và được công chứng theo quy định. Ngay khi ký hợp đồng ông T đã giao đủ một lần số tiền 1.470.000.000 đồng.

Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, theo đó mỗi tháng bà D, anh V phải trả số tiền 44.100.000 đồng, trả làm 3 lần cụ thể: Ngày 10 trả 14.700.000 đồng, ngày 20 trả 14.700.000 đồng và ngày 30 trả 14.700.000 đồng.

Đối với số tiền vay này, bà D, anh V chưa trả tiền vốn, nhưng đã trả đủ tiền lại với số tiền 220.000.000 đồng (Đã bao gồm số tiền 20.000.000 đồng bà D nhờ chị Trương Diệp T2 V1 là con bà D chuyển qua số tài khoản của bà Đào Thị Thùy T1 là vợ ông T ngày 20/6/2022 để trả ông T).

Đến ngày 08/6/2022 ông T tiếp tục cho bà D và anh V vay số tiền 300.000.000 đồng; lãi suất tự thỏa thuận, trả lãi mỗi tháng 03 lần vào các ngày 10, ngày 20, ngày 30 dương lịch mỗi tháng; thời hạn vay là 03 tháng; mục đích vay: tiêu dung. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền và được công chứng theo quy định. Sau khi lập hợp đồng, ông T đã giao đủ số tiền 300.000.000 đồng cho bà D, anh V.

Tuy nhiên, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, theo đó mỗi tháng bà D, anh V phải trả cho ông T số tiền lãi 9.000.000 đồng, trả làm 3 lần cụ thể: Ngày 10 trả 3.000.000 đồng, ngày 20 trả 3.000.000 đồng và ngày 30 trả 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay chưa trả vốn và lãi cho ông T.

Tổng cộng, bà D và anh V vay của ông T 02 lần với tổng số tiền 1.770.000.000 đồng. Cả hai lần vay, bà D, anh V có làm hợp đồng vay tiền và được công chứng chứng thực theo quy định. Ngay sau khi công chứng hợp đồng ông T đã giao đủ tiền cho bà D, anh V.

Đối với số tiền vay này, bà D, anh V chưa trả tiền vốn và tiền lãi cho ông T.

Nay, ông T yêu cầu bà D và anh V trả cho ông T số tiền đã vay là tổng cộng 1.770.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 08/6/2022 đến ngày 08/10/2022 là 04 tháng với số tiền là 117.5281.000 đồng, tổng cộng là 1.887.528.000 đồng (Một tỷ tám trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám ngàn đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D trình bày:

Bà Lê Thị Ngọc D là mẹ ruột của anh Trương Trung V.

* Đối với hợp đồng vay tiền ngày 24/01/2022, số tiền 1.470.000.000 đồng:

Bà D không có vay, cũng không có nhận số tiền 1.470.000.000 đồng từ ông T như ông T trình bày. Lý do hai bên lập hợp đồng là do quen biết, nên từ năm 2019, bà D có vay của ông T nhiều lần tiền, có khi vay 10.000.000 đồng, có khi vay 20.000.000 đồng, có khi làm giấy tay, cũng có khi viết vào mẫu in sẵn. Sau khi vay, bà D có trả rồi vay tiếp, nhưng không nhớ chính xác đã vay và đã trả cho ông T bao nhiêu tiền.

- Đến ngày 31/3/2020 bà D vay ông T 15.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 30%/tháng, trả lãi hàng tháng; sau khi vay, bà D có trả tiền lãi cho ông T, nhưng trả không đúng hạn và trả không đủ, nhưng không nhớ chính xác là đã trả bao nhiêu, còn tiền vốn thì chưa trả.

- Sau đó, bà D có vay ông T thêm nhiều lần vào các ngày:

+ Ngày 01/4/2020 vay 10.000.000 đồng;

+ Ngày 09/4/2020 vay 20.000.000 đồng;

+ Ngày 16/4/2020 vay 20.000.000 đồng;

+ Ngày 24/4/2020 vay 15.000.000 đồng;

+ Ngày 11/11/2020 âm lịch (tức 24/12/2020 dương lịch) vay 20.000.000 đồng;

+ Ngày 14/11/200 âm lịch (tức 27/12/2020 dương lịch) vay 30.000.000 đồng;

+ Ngày 15/11/2020 âm lịch (tức 28/12/2020 dương lịch) vay 20.000.000 đồng;

+ Ngày 16/5/2021 âm lịch (tức 25/6/2021 dương lịch) vay 20.000.000 đồng;

+ Ngày 06/7/2021 vay 100.000.000 đồng;

Tổng tất cả các lần vay này, bà chỉ vay 270.000.000 đồng, ông T trực tiếp đưa tiền cho bà D; những lần vay này, hai bên có làm giấy tay, thời hạn vay có khi là 2 tháng, có khi là 3 tháng, có khi là 6 tháng. Sau khi vay, bà D có trả tiền lãi cho ông T, nhưng trả không đúng hạn và trả không đủ, nhưng không nhớ chính xác là đã trả bao nhiêu, còn tiền vốn thì chưa trả.

Sau khi vay 02 tháng(tức khoảng tháng 9/2021), bà D vay tiếp ông T số tiền 30.000.000 đồng, có làm giấy tay, lãi suất thỏa thuận miệng là 30%/tháng, trả lãi hàng tháng, nhưng ông T đã lấy tiền lãi trước 9.000.000 đồng, nên bà chỉ nhận 21.000.000 đồng, nhưng làm giấy nhận nợ số tiền 30.000.000 đồng; Đối với số tiền này bà D cũng chưa trả cho ông T tiền vốn.

Sau khi vay số tiền 30.000.000đồng khoảng 01 tháng (tức khoảng tháng 10/2021) bà D có vay ông T thêm số tiền 50.000.000 đồng, có làm giấy tay, lãi suất thỏa thuận miệng là 30%/tháng, trả lãi hàng tháng nhưng ông T đã lấy tiền lãi trước 15.000.000 đồng, nên bà chỉ nhận 35.000.000 đồng; nhưng làm giấy nhận nợ 50.000.000 đồng.

Tổng tất cả các lần vay, bà chỉ vay ông T số tiền 326.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 30%/tháng, cứ 10 ngày bà D trả lãi cho ông T một lần vào các ngày: ngày 10, ngày 20, ngày 30 hàng tháng: ông T nói nếu bà D không có tiền trả tiền lãi cho ông thì ông sẽ nhập tiền lãi vào tiền vốn và tính lãi tiếp; còn tiền vốn khi nào có thì trả.

Sau khi vay, bà D không có khả năng trả tiền cho ông T, nên ông T cộng dồn vốn và lãi thành số tiền 1.470.000.000đồng và yêu cầu bà D cùng con bà là anh Trương Trung V ký hợp đồng vay tiền ngày 24/01/2022. Bà D và anh V có ký tên vào hợp đồng này, tuy nhiên không có vay và cũng không có nhận từ ông T số tiền 1.470.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, bà D và anh V đã trả tiền lãi cho ông T rất nhiều lần, có khi trả 10.000.000đồng, có khi trả 20.000.000 đồng, có khi trả 30.000.000 đồng, có khi trả 40.000.000đồng, có khi trả 50.000.000 đồng nhưng không nhớ số tiền cụ thể vì không có làm giấy tờ gì. Bà D thừa nhận chữ ký và chữ viết “Lê Thị Ngọc D” tại phần Bên B của hợp đồng ngày 24/01/2022 là do bà D ký và viết tên, còn chữ ký và viết tên "Trương Trung V" tại phần Bên B của hợp đồng là do anh V ký và viết tên và xác định khi ký hợp đồng bà D và anh V không bị ai đe dọa, ép buộc, lừa dối.

* Đối với Hợp đồng vay tài sản ngày 08/6/2022 với số tiền 300.000.000 đồng:

Bà D thừa nhận chữ ký và chữ viết “Lê Thị Ngọc D”, “Đã đọc và đồng ý” tại phần Bên B của hợp đồng là do bà D ký và viết, còn chữ ký và viết tên “Trương

Trung V” tại phần Bên B của hợp đồng là do anh V ký và viết tên và xác định khi ký hợp đồng bà D và anh V không bị ai đe dọa, ép buộc, lừa dối.

Bà D và anh V có ký tên vào hợp đồng này, nhưng không có vay cũng không có nhận từ ông T số tiền 300.000.000 đồng, mà do ông T tính lãi từ số tiền 1.470.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 24/01/2022.

Tổng tất cả các lần vay, bà D chỉ vay ông T với số tiền 326.000.000 đồng, có trả lãi cho ông T nhiều lần nhưng không nhớ chính xác số tiền vì không có làm giấy tờ gì. Chỉ có 02 lần bà D nhờ con gái là Trương Diệp T2 V chuyển khoản trả tiền lãi cho ông T: lần thứ nhất: số tiền 3.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của bà Đào Thị Thùy T1 (là vợ của ông T), nhưng bà không xác định được là trả tiền lãi cho số tiền nào bà đã vay của ông T trước đó; lần tiếp theo vào ngày 20/6/2022: số tiền 20.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của bà Đào Thị Thùy T1 (là vợ của ông T), là trả tiền lãi cho số tiền 1.470.000.000 đồng. Bà D có hứa với ông T là khi nào bà bán được đất thì sẽ trả tiền cho ông T chứ không có hứa là sẽ chuyển nhượng 1.000m² đất cho ông T để trừ tiền nợ vay.

Do đó, bà D không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của ông T, bà chỉ vay ông T số tiền 326.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông T 326.000.000 đồng. Nhưng hiện nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 326.000.000 đồng, xin không trả lãi, cũng không yêu cầu cản trừ phần tiền lãi đã trả cho ông T.

* Bị đơn anh Trương Trung V trình bày:

Anh là con của bà D, anh có biết việc bà D vay tiền của ông T, nhưng không biết vay cụ thể ngày tháng năm nào, với số tiền bao nhiêu. Khi bà D và ông T yêu cầu anh đến văn phòng C ký tên hợp đồng vay thì anh có đến. Anh V thừa nhận chữ ký và viết tên “Trương Trung V” tại phần Bên B của hợp đồng vay tiền ngày 24/01/2022 và hợp đồng vay tài sản ngày 08/6/2022 là do anh V ký và viết tên và xác định khi ký hợp đồng anh V không bị ai đe dọa, ép buộc, lừa dối.

Tuy nhiên, cả 02 lần ký hợp đồng, anh đều không thấy ông T giao tiền cho bà D, anh cũng không nhận bất cứ số tiền nào từ ông T.

Do đó, anh V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Anh V thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bà D là bà D chỉ vay ông T nhiều lần với tổng số tiền 326.000.000 đồng và đồng ý cùng bà D trả cho ông T 326.000.000 đồng. Nhưng hiện nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 326.000.000 đồng, xin không trả lãi, cũng không yêu cầu cản trừ phần tiền lãi đã trả cho ông T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Thùy T1 trình bày: Bà T1 là vợ của ông Lê Quốc T. Vào ngày ngày 10/02/2022 chị Trương Diệp Thúy V1 (là con của bà Lê Thị Ngọc D) có chuyển khoản cho bà T1, số tiền 3.000.000 đồng, để trả tiền cho bà T1 giúp bà D, do trước đó, bà D có vay tiền của bà T1 để đóng hụi, số tiền này không liên quan đến số tiền mà ông T đang khởi kiện bà D; ngày 20/6/2022 chị V1 chuyển tiền vào tài khoản của bà T1 số tiền 20.000.000 đồng là bà D nhờ chị V1 trả tiền lãi cho ông T đối với số tiền bà D, anh V vay của ông T 1.470.000.000 đồng. Bà T1 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông T, không bổ sung gì thêm.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Diệp Thúy V1 trình bày:

Theo chị được biết trong quá trình mẹ chị (Bà D) vay tiền ông T nhiều lần với số tiền vốn là 326.000.000 đồng. Mẹ chị đóng lãi lãi suất 30%/tháng, mức lãi suất này do ông T đề ra, trong thời gian vay tiền, cho ông T với mẹ chị đã đóng lãi cho ông T rất nhiều lần. Khi đóng lãi trễ thì ông T nhập lãi vào vốn thành một số tiền mới, cứ thế cho đến ngày 24/01/2022 ông T tự tính và yêu cầu mẹ chị và em chị (Trương Trung V) đến văn phòng C ký hợp đồng, ông T hăm dọa nếu không ra công chứng “sẽ không im đẹp” và sẽ đến cơ quan nơi cha của chị làm việc, do đó mẹ chị ép buộc V phải cùng ra công chứng nếu không mẹ chị sẽ tự tử. Nhưng thực tế, lần công chứng này mẹ chị không có nhận tiền từ ông T. Mẹ chị vẫn tiếp tục đóng lãi cho ông T với lãi suất 30%/tháng. Mẹ chị vẫn đóng lãi không đủ cho ông T nên ông T nhập lãi vào vốn, vào ngày 08/6/2022, ông T yêu cầu mẹ và V ra công chứng như lần công chứng ngày 24/01/2022, mẹ và em chị cũng không có nhận tiền.

Vào ngày 10/02/2022, mẹ chị có nhờ chị chuyển khoản với số tiền 3.000.000đồng vào tài khoản của vợ ông T là bà Đào Thị Thùy T1 để trả tiền vay; Vào ngày 20/6/2022, mẹ chị có nhờ chị chuyển khoản với số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản của vợ ông T là bà Đào Thị Thùy T1.

Do đó, chị yêu cầu Tòa án xem xét cho mẹ và em chị trả cho ông T số tiền 326.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 448/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 36, 92, 147, 220, 227, 228, 233, 235, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Luật thi hành án dân sự. Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quốc T.

Buộc bà Lê Thị Ngọc D và anh Trương Trung V có nghĩa vụ trả cho ông Lê Quốc T số tiền vốn vay là 1.770.000.000 đồng (Trong đó, theo Hợp đồng vay tiền ngày 24/01/2022 là 1.470.000.000 đồng và theo Hợp đồng vay tài sản ngày 08/6/2022 là 300.000.000 đồng) và tiền lãi là 117.528.000 đồng. Tổng cộng là 1.887.528.000 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám ngàn đồng*). Thời gian thực hiện trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Lê Quốc T có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong, nếu bà Lê Thị Ngọc D và anh Trương Trung V chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 268 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

*Ngày 09/10/2023 bị đơn Lê Thị Ngọc D có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà không đồng ý trả số tiền nợ 1.770.000.000 đồng cho ông T vì bà không có nhận số tiền 1.770.000.000 đồng. Bà có vay của ông Thái số tiền 326.000.000 đồng vào năm 2019, lãi suất 30%/tháng. Do bà không trả lãi đủ, nợ lãi nên ông T cộng dồn nợ lãi vào vốn thành số nợ 1.770.000.000 đồng và bắt bà ký hợp đồng vay ngày 24/01/2022 và hợp đồng vay ngày 08/6/2022.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Lê Quốc T trình bày: Bà D kháng cáo cho rằng không có vay của ông T số tiền 1.470.000.000 đồng. Hợp đồng vay ngày 24/01/2022 và hợp đồng vay ngày 08/6/2022 là do ông T cộng dồn lãi nhập vốn thành số tiền nợ 1.770.000.000 đồng nhưng bà D không chứng minh được số tiền lãi bà nợ ông T là bao nhiêu để cộng vào số vốn gốc ra số tiền 1.770.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật;

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở vì bà D không chứng minh được số tiền vay 326.000.000 đồng và nợ tiền lãi của số tiền vốn 326.000.0000 đồng là bao nhiêu để cộng vào vốn thành số tiền 1.470.000.000

đồng. Đồng thời, bị đơn bà Lê Thị Ngọc D và anh Trương Trung V cũng thừa nhận có ký và viết tên vào hai hợp đồng vay, khi ký hợp đồng vay bà D, anh T3 không bị ai đe dọa, ép buộc. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà D. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc D thực hiện đúng qui định theo Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng qui định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo qui định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng qui định.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định; Trong năm 2022 ông Lê Quốc T có cho bà Lê Thị Ngọc D vay số tiền 1.470.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 3%/tháng, thời hạn 06 tháng. Đến ngày 08/6/2022 bà D vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Chứng cứ chứng minh của nguyên đơn là hợp đồng vay ngày 24/01/2022; hợp đồng vay ngày 08/6/2022. Án sơ thẩm xác định giữa anh Lê Quốc T và bà Lê Thị Ngọc D xác lập hợp đồng vay tài sản, theo qui định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng qui định pháp luật.

Đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận bà D có nghĩa vụ trả hai khoản nợ vay cho ông T nhưng bà D không thực hiện, mặc dù phía ông T đã nhiều lần đòi. Do đó, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền đối với ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà D trả số tiền vốn 1.770.000.000 đồng và tiền lãi là có căn cứ.

[3] Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc D, nhận thấy:

Quá trình xem xét đánh giá hợp đồng vay giữa ông Lê Quốc T và bà Lê Thị Ngọc D, thấy rằng:

Việc vay tiền giữa các bên được thực hiện từ năm 2022 tại thời điểm vay tiền các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và các bên tự nguyện giao kết hợp đồng. Bà D, anh T3 thừa nhận có ký tên trong hợp đồng vay ngày 24/01/2022 và

hợp đồng ngày 08/6/2022, nên có cơ sở xác định bà D có vay của ông T số tiền 1.770.000.000 đồng.

Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà D cho rằng bà không có vay của ông T số tiền 1.470.000.000 đồng. Bà chỉ vay của ông T số tiền 326.000.000 đồng vốn từ năm 2019 với mức lãi suất 30%/tháng, do bà đóng lãi không đủ, nợ tiền lãi nên ông T cộng vốn và lãi nhập vào thành 1.470.000.000 đồng và bắt bà ký tên vào hợp đồng vay ngày 24/01/2022, thực tế bà không có nhận số tiền 1.470.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D có cung cấp đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T với bà D để chứng minh cho việc trả lãi 30% nhưng ông T không thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là giọng nói của ông. Bà D có yêu cầu giám định giọng nói trong đoạn ghi âm nhưng bà D không thực hiện việc nộp chi phí giám định. Tòa án đã thông báo gia hạn cho bà D thời hạn nộp chi phí giám định nhưng bà D cũng không thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử không thực hiện việc giám định.

Xét thấy, Sau khi ký hợp đồng, nếu ông T không giao đủ tiền cho bà D, anh V thì bà D, anh T3 có quyền yêu cầu hủy hợp đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa ông T với bà D, anh V không có tranh chấp. Đồng thời, bà D, anh V thừa nhận sau khi ký hợp đồng có nhiều lần trả tiền lãi cho ông T đối với số tiền vay này

Xét bà D không chứng minh được việc vay số tiền 326.000.000 đồng với mức lãi 30%/tháng, không chứng minh được còn nợ lãi bao nhiêu để cộng vào vốn vay 326.000.000 đồng thành số tiền nợ 1.470.000.000 đồng của hợp đồng ngày 24/01/2022; biên nhận ngày 08/6/2022 có lãi nhập vốn. Đồng thời, phía nguyên đơn ông Lê Quốc T không thừa nhận, mà bà D không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà D yêu cầu xem xét số tiền lãi đã đóng cho ông T, nhận thấy:

Căn cứ hợp đồng vay ngày 24/01/2022; hợp đồng vay ngày 08/6/2022 không xác định lãi suất cụ thể, tại Điều 1 của hợp đồng thể hiện “*Lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá mức quy định của pháp luật*”. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 1,66%/tháng, cụ thể: Khoản vay 1.470.000.000 đồng từ ngày 24/01/2022 đến 10/2020 là 8 tháng 10 ngày ($1.470.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 9 \text{ tháng} = 219.618.000 \text{ đồng}$). Khoản vay 300.000.000 đồng tính từ ngày 08/6/2022 đến tháng 10/2022 là 4 tháng ($300.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 4 \text{ tháng} = 19.920.000 \text{ đồng}$). Tổng tiền lãi của hai khoản vay là 223.270.000 đồng. Bà D đã trả cho ông T tiền lãi là 220.000.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi mà bà D phải

đóng cho ông T là nhiều hơn số tiền lãi ông T đã nhận của bà D nên ông T yêu cầu tính lãi của hai khoản nợ từ tháng 10/2022 đến tháng 3/2023 là có lợi cho bà D nên Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu kháng cáo của bà D.

Từ những phân tích trên, X yêu cầu kháng cáo của bà D là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc D. Giữ y bản án sơ thẩm số 448/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 36, 92, 147, 220, 227, 228, 233, 235, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quốc T.

Buộc bà Lê Thị Ngọc D và anh Trương Trung V có nghĩa vụ trả cho ông Lê Quốc T số tiền vốn vay là 1.770.000.000 đồng (Trong đó, theo Hợp đồng vay tiền ngày 24/01/2022 là 1.470.000.000 đồng và theo Hợp đồng vay tài sản ngày 08/6/2022 là 300.000.000 đồng) và tiền lãi là 117.528.000 đồng. Tổng cộng là 1.887.528.000 đồng (*Một tỷ tám trăm tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi tám ngàn đồng*). Thời gian thực hiện trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Lê Quốc T có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành án xong, nếu bà Lê Thị Ngọc D và anh Trương Trung V chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 268 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0026311 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Bà Lê Thị Ngọc D và anh Trương Trung V phải chịu 68.626.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại ông Lê Quốc T số tiền 34.313.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0025083 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy